

# 外國學生來臺就學辦法

## BIỆN PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI ĐÀI LOAN

### 第 1 條

#### Điều 1:

本辦法依大學法第二十五條第三項、專科學校法第三十二條第一項、高級中等教育法第四十一條第一項及國民教育法第六條第三項規定訂定之。

Biện pháp này căn cứ vào các quy định của khoản 3 điều 25 Luật Đại học, khoản 1 điều 32 Luật Trường Cao đẳng, khoản 1 điều 141 Luật Giáo dục trung cấp cao cấp và khoản 3 điều 6 Luật Giáo dục toàn dân.

### 第 2 條

#### Điều 2:

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本辦法規定申請入學。具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上：

Sinh viên người nước ngoài là sinh viên chưa từng có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin nhập học không lấy tư cách là sinh viên Hoa Kiều, cần phải căn cứ vào biện pháp này để xin nhập học. Có Quốc tịch nước ngoài đồng thời phù hợp với các quy định dưới đây, hơn nữa gần đây có 6 năm liên tiếp cư trú tại nước ngoài, cũng phải căn cứ vào biện pháp này để xin nhập học. Nhưng nếu muốn học ngành Y, Nha khoa hoặc Đông Y, cần phải ở nước ngoài 8 năm trở lên:

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Khi xin nhập học mà có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, không được có hộ tịch tại Đài Loan.

二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước khi xin nhập học có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng khi xin nhập học đã không còn Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời đã được Bộ Nội Chính xác thực từ lúc từ bỏ Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin nhập học đã được 8 năm.

三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Sinh viên đều chưa từng mang thân phận sinh viên Hoa Kiều đến Đài Loan tại 2 khoản trước đó, đồng thời cũng chưa từng được phân bổ từ Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải Ngoại. Căn cứ vào văn bản hợp tác giáo dục, sinh viên người nước ngoài do Chính

phủ, Cơ quan hoặc trường học nước ngoài tiền cử đến Đài Loan học tập, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, thông qua Cơ quan Chủ quản hành chính Giáo dục phê chuẩn, không nằm trong hạn chế của 2 mục trước đó quy định. 6 năm và 8 năm quy định tại mục thứ 2, được tính từ kỳ của năm nhập học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc Ngày 1 tháng 8) là ngày tính cuối cùng.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Hải ngoại tại mục 2, ý để chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Đại Lục, Hongkong và Macao; cư trú liên tục, để chỉ sinh viên người nước ngoài theo lịch không cư trú tại quốc nội quá 120 ngày. Thời gian của cách tính liên tục cư trú tại nước ngoài không phải cả năm theo lịch, lấy cách tính thời gian lưu trú trong nước của năm đó không vượt quá 120 ngày để làm căn cứ. Nhưng nếu phù hợp với quy định dưới đây đồng thời có văn bản chứng minh, sẽ không bị giới hạn; đồng thời thời gian cư trú trong nước cũng không tính là thời gian liên tục tại hải ngoại:

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部（以下簡稱本部）認定之技術訓練專班。

Học huấn luyện kỹ thuật thanh niên hải ngoại do cơ quan chủ quản Giáo vụ Hoa Kiều tổ chức hoặc lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật do Bộ Giáo dục tổ chức (Dưới đây gọi tắt là Bộ).

二、就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học cao đẳng lớn được bộ cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, tổng cộng không được quá 2 năm.

Học tập tại khoa này

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Đối với sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi không quá 2 năm.

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Nếu được thông qua bởi cơ quan chủ quản sự nghiệp Trung Ương đến Đài Loan thực tập, tổng thời gian thực tập không quá 2 năm. Là người có quốc tịch nước ngoài nhưng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, theo như biện pháp này ngày 1 tháng 2 năm Dân quốc 100 người nào trước khi thực thi sửa đổi đã xin từ bỏ quốc tịch nước Trung Hoa Dân Quốc, dựa vào quy định vốn có được nộp đơn xin học, không phải chịu hạn chế bởi quy định điều 2.

第 3 條

Điều 3:

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香

港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

第一項及第三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

Đối với người quốc tịch nước ngoài, có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao và chưa có nhập hộ tịch, lúc nộp đơn nếu người Hồng Kông, Ma Cao hoặc người hải ngoại đã cư trú liên tục trên 6 năm, theo như quy định của biện pháp này thì được nộp đơn xin nhập học. Nhưng nếu muốn học đại học Y dược, Nha khoa hoặc các khoa Đông y, thì người đó phải cư trú liên tục 8 năm trở lên, gọi tắt là cư trú liên tục, thời gian lưu trú trong nước tính theo năm dương lịch, tổng số ngày thấp hơn 120 ngày. Nhưng những người nào nếu phù hợp với khoản 1 đến khoản 4 hạng mục 5 điều trước đó và có các văn kiện chứng minh liên quan, không bị hạn chế bởi hạng mục này. Ngoài ra thời gian lưu trú trong nước không hợp kể chung với thời gian cư trú liên tục của hạng mục trước đó.

Nếu là người dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và ở Đài Loan chưa có nhập hộ tịch, khi nộp đơn lấy tư cách là người cư trú liên tục ở nước ngoài 6 năm trở lên, thì được nộp đơn nhập học theo như quy định của biện pháp này. Nhưng nếu muốn học đại học Y dược, Nha khoa hoặc các khoa Đông y thì thời gian cư trú liên tục phải trên 8 năm, gọi tắt là cư trú liên tục, thời gian lưu trú trong nước tính theo năm dương lịch, tổng số ngày thấp hơn 120 ngày. Nhưng những người nào nếu phù hợp với khoản 1 đến khoản 4 hạng mục 5 điều trước đó và có các văn kiện chứng minh liên quan, không bị hạn chế bởi hạng mục này. Ngoài ra thời gian lưu trú trong nước không hợp kể chung với thời gian cư trú liên tục của hạng mục trước đó.

Từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 3, tất cả quy định 6 năm, 8 năm được hợp kết tính theo ngày nhập học học kỳ đầu tiên (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) đến ngày cuối cùng.

Từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 4 thì tất cả các quy định hải ngoại, được dựa theo quy định hạng mục thứ 5 điều khoản trước đó.

#### 第 4 條

##### Điều 4

外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應

與我國內一般學生相同。

Sinh viên nước ngoài theo quy định điều 2 trước đó nộp đơn đến Đài Loan xin học tập, dựa vào số lần làm hạn mức. Sau khi đã hoàn thành việc nộp đơn xin đến học tập các khóa học tại các trường học, ngoài việc nộp đơn xin học các chương trình thạc sỹ trở lên, tuân thủ các quy định của nhà trường, nếu muốn tiếp tục ở lại Đài Loan học tập thì cách thức nhập học cũng giống như sinh viên trong nước.

## 第 5 條

### Điều 5:

大學及專科學校二年制（以下簡稱大專校院）實際招收入學之外國學生，其名額以本部核定該校當學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報本部核定；申請招收外國學生名額超過當學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報本部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。

專科學校五年制及高級中等以下學校實際招收入學之外國學生，其名額以各主管教育行政機關核定該校當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報各主管教育行政機關核定。

大專校院於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。

第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Thực tế tuyển sinh sinh viên nước ngoài tại các trường Cao đẳng hay Đại học có cơ chế học 2 năm (gọi tắt là trường Cao đẳng Đại học), ngoài hạn ngạch phải được sự xét duyệt của bộ cho phép tuyển sinh số lượng sinh viên trong năm học đó, cộng thêm 10%. Tổng số hạn ngạch được tuyển sinh năm học đó phải báo cho Bộ giáo dục thẩm duyệt. Nếu trường nào nộp đơn xin tuyển sinh vượt quá hạn ngạch quy định của năm học đó cộng thêm 10% thì cần phải cung cấp kế hoạch gia tăng (bao gồm sách lược kiểm soát chất lượng và phối hợp thực hiện) cho Bộ thẩm duyệt. Nhưng trường đại học trong nước và trường đại học nước ngoài hợp tác với nhau thông qua thẩm duyệt lớp chuyên ban học vị của Bộ thì không bị hạn chế bởi hạng mục này.

Trường học cơ chế 5 năm và các trường trung cấp cao cấp có thực tế chiêu sinh nhập học đối với sinh viên nước ngoài, ngoài hạn ngạch phải được sự cho phép của chủ quản cơ quan giáo dục Chính phủ theo nguyên tắc hạn ngạch tuyển sinh năm học đó cộng thêm 10%, tổng mức hạn ngạch tuyển sinh gộp lại của năm học đó trình lên cho chủ quản cơ quan hành chính giáo dục thẩm duyệt.

Các trường đại học tuyển sinh trong hạn ngạch đã được thẩm duyệt năm học đó, nếu có tình trạng tuyển sinh sinh viên trong nước không đủ, thì có thể tuyển bổ sung thêm sinh viên nước ngoài.

Hạn ngạch tuyển sinh từ hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2 không bao gồm những sinh viên nước ngoài chưa có tư cách sinh viên chính thức.

## 第 6 條

大專校院招收外國學生，應擬訂公開招生規定報本部核定後，自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生學系、修業年限、招生名額、申請資格、甄選方式及其他相關規定。

### Điều 6:

Các trường đại học tuyển sinh sinh viên nước ngoài, được tuyển sinh công khai như quy định sau khi trình Bộ thẩm duyệt, phải tự lập ra các quy chế đối với sinh viên nước ngoài, chi tiết như Khoa tuyển sinh, số năm hạn mức tu học, hạn ngạch tuyển sinh, tư cách nộp đơn, phương thức lựa chọn và các quy định liên quan khác.

## 第 7 條

### Điều 7:

申請入學大專校院之外國學生，應於各校院指定期間，檢附下列文件，逕向各該校院申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二) 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三) 其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

四、申請學校所規定之其他文件。

各校審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Sinh viên nước ngoài xin nộp đơn nhập học các trường đại học cao đẳng, dựa theo thời gian chỉ định của các trường, kèm theo các văn kiện sau đây, các trường học sẽ hướng dẫn đến các thủ tục nhập học, những người nào đã được xét duyệt lựa chọn thông qua, cấp cho giấy nhập học:

1. Đơn xin nhập học

2. Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :

a. Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.

b. Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.

c. Trình độ học vấn tại các nơi khác:

- ✓ Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.
  - ✓ Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.
3. Chứng minh nguồn tài chính đủ để đi du học hoặc giấy chứng nhận từ chính phủ, các trường đại học hoặc tổ chức tư nhân cung cấp học bổng toàn phần.
  4. Các văn kiện khác theo quy định xin nhập học của nhà trường.
    - ✓ Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, đối với các văn kiện từ hạng mục thứ 2 đến thứ 4 của Khoản trước đó, nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

#### 第 7-1 條

##### Điều 7-1

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Sinh viên nước ngoài giao nộp tất cả các giấy tờ chứng minh nhập học nếu phát hiện có hiện tượng ngụy tạo, làm giả, sửa đổi thì sẽ bị hủy tư cách nhập học, nếu học đã đăng ký nhập học rồi, cũng sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên trường và không được cấp bất kỳ chứng nhận bằng cấp nào, nếu người đó sau khi tốt nghiệp xong bị phát hiện, thì nhà trường sẽ xóa bỏ tư cách tốt nghiệp và đóng khóa chứng nhận học vị.

#### 第 8 條

##### Điều 8

外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第七條第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第四條及第七條第一項第二款規定之限制。

Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành học vị tại Đài Loan, tiếp tục nộp đơn xin học các chương trình cấp bậc thạc sỹ trở lên, được phép dùng bằng chứng nhận tốt nghiệp và các giấy tờ chứng minh thành tích học tập của các trường đại học đó, theo điều 7 quy định nhập học, không chịu hạn chế bởi quy định của hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2.

Sinh viên nước ngoài học tập tại các trường đại học Hoa kiều hoặc các trường trung cấp có thiết lập lớp song ngữ hoặc tốt nghiệp tại các trường trung cấp tư nhân có khóa học dành cho người nước ngoài, được phép dùng bằng chứng nhận tốt nghiệp và các giấy tờ chứng minh thành tích học tập của các trường đó, theo điều 7 quy định nhập học, không chịu hạn chế bởi quy định của hạng mục thứ nhất đến hạng mục thứ 2.

#### 第 9 條

招收外國學生之大專校院，應即時於本部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

#### Điều 9

Các trường đại học chiêu sinh sinh viên nước ngoài, nên thiết lập ngay hệ thống thông tin quản lý thông tin sinh viên nước ngoài, đăng ký ghi danh sinh viên nước ngoài nhập học, chuyển trường, bảo lưu học tập, bỏ học hoặc các thay đổi, hủy bỏ tư cách sinh viên.

#### 第 10 條

外國學生不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經本部專案核准之課程者，不在此限。

#### Điều 10

Sinh viên nước ngoài không được phép đăng ký chương trình cử nhân, chương trình thạc sĩ và các lớp học khác tổ chức giảng dạy vào ban đêm hoặc trong các ngày lễ. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc học tại các lớp không thuộc chương trình chuyên án của Bộ thì không bị giới hạn trong trường hợp này.

#### 第 11 條

大專校院、專科學校五年制、高級中等以下學校之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但各主管教育行政機關另有規定者，不在此限。

#### Điều 11

Khi sinh viên đăng ký theo học tại trường cao đẳng, trung cấp 5 năm, nếu thời gian nhập học chưa vượt quá 1/3 học kỳ đầu tiên của năm học đó, thì ghi danh vào học trong học kỳ, nếu thời gian nhập học đã vượt quá 1/3 học kỳ đầu tiên của năm học thì sinh viên sẽ được ghi danh vào học kỳ thứ 2 hoặc sang năm tới. Tuy nhiên, trừ khi các Cơ quan hành chính giáo dục có quy định khác, thì không bị giới hạn ở trường hợp này.

#### 第 12 條

大學外國學生於我國大學畢業後，經學校核轉本部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退

學。外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本辦法申請入學。

外國學生轉學，由各大專校院自行訂定相關規定，並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

#### Điều 12

Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp các trường đại học trong nước, sinh viên được xét duyệt thông qua Bộ ở Đài Loan thực tập, sau khi tốt nghiệp với tư cách sinh viên nước ngoài chỉ có thể gia hạn thời gian tối đa 1 năm. Sinh viên nước ngoài sau khi đến Đài Loan du học, trong thời gian học tập nếu có đăng ký hộ tịch, nhập quốc tịch hoặc hồi phục lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì sẽ bị mất đi thân phận sinh viên nước ngoài và bị cho thôi học. Sinh viên nước ngoài đã qua trường nhập học, nếu thành tích học tập không hợp lệ hoặc đã bị kết án trong các vụ án hình sự thì không được phép đăng ký nhập học.

Sinh viên nước ngoài chuyển trường, các quy định có liên quan được thiết lập bởi các trường cao đẳng và đại học, được bao gồm trong các quy định tuyển sinh do Bộ thẩm duyệt. Tuy nhiên, nếu thành tích học tập không hợp lệ hoặc đã bị kết án trong các vụ án hình sự dẫn đến bị thôi học thì không được phép chuyển trường học.

#### 第 13 條

大專校院在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。高級中等以下學校經各主管教育行政機關核准者，得招收外國學生來臺進行一年以下之短期研習。

#### Điều 13

Trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc giảng dạy đại học bình thường, các trường cao đẳng và đại học có thể ký thỏa thuận hợp tác giáo dục với các trường nước ngoài, tuyển sinh sinh viên dạng trao đổi và phải thiết lập các quy định đối với sinh viên nước ngoài, thận trọng đối với các sinh viên lựa chọn là người nước ngoài. Trong các trường trung cao cấp, được phê duyệt bởi chính quyền giáo dục có thẩm quyền, được tuyển sinh sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học ngắn hạn dưới một năm.

#### 第 14 條

各級學校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依各級學校總量發展規模與資源條件相關規定，經該管主管教育行政機關核轉本部核定。

#### Điều 14

Các trường ở tất cả các cấp do kế hoạch hợp tác học thuật quốc tế hoặc nhu cầu đặc biệt sẽ thành lập lớp chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài, dựa theo các quy định liên quan về nguồn tài nguyên và quy mô phát triển tổng số hạn ngạch của các trường ở các cấp sẽ được Bộ và cơ quan Hành chính giáo dục phê duyệt.



## 第 15 條

### Điều 15

本部為獎勵就讀大專校院優秀外國學生，得設置或補助學校設置外國學生獎學金。大專校院為鼓勵外國學生來臺就學，得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

Để thưởng cho các sinh viên nước ngoài xuất sắc đang theo học tại các trường cao đẳng và đại học, Bộ đã thiết lập hoặc trợ cấp cho trường học các học bổng sinh viên nước ngoài.

Để khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, các trường cao đẳng và đại học sẽ được cấp phát kinh phí quỹ học bổng cho sinh viên nước ngoài.

## 第 16 條

### Điều 16

大專校院應指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。

大專校院應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Các trường cao đẳng và đại học nên chỉ định các đơn vị hoặc nhân viên phụ trách giải quyết các vấn đề như nộp đơn xin nhập học, tư vấn, liên lạc v.v... của sinh viên nước ngoài, tăng cường sắp xếp các gia đình lưu trú và tư vấn cho sinh viên nước ngoài học ngôn ngữ và văn hóa Đài Loan để tăng cường hiểu biết của sinh viên nước ngoài đối với nước mình.

Các trường cao đẳng và đại học nên tổ chức các hoạt động tư vấn đời sống cho sinh viên nước ngoài hoặc thúc đẩy quốc tế hóa trường học trong mỗi năm học, điều này sẽ giúp sinh viên trong nước giao lưu và tương tác với sinh viên nước ngoài.

## 第 17 條

### Điều 17

專科學校五年制及高級中等以下學校招收外國學生，除依第二十條規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外，應擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報該管主管教育行政機關核定後，始得招生。直轄市、縣(市)主管教育行政機關並應於每年十二月三十一日前，將核定招生學校名冊報本部備查。前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規畫及安排外國學生住宿之措施等事項。

第一項學校招收外國學生之國別及名額，必要時得由本部會商內政部及外交部後定之。

Các trường trung cấp hệ 5 năm hoặc các trường cấp trung học phổ thông trở xuống có tuyển sinh sinh viên nước ngoài, ngoài việc đăng ký nhập học cho sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan theo quy định tại Điều 20, nhà trường sẽ tự xây dựng

kế hoạch tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học và trình lên cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 30 tháng 11, sau đó sẽ được tuyển sinh. Trục thuộc hành chính giáo dục có thẩm quyền của các thành phố và quận (thành phố), trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, phải trình lên Bộ các trường xét duyệt tuyển sinh để tra khảo. Nội dung kế hoạch trước đó sẽ bao gồm các vấn đề như thành lập đơn vị phụ trách của sinh viên nước ngoài, tăng cường các khóa học văn hóa và ngôn ngữ tiếng Trung, các việc như sắp xếp chỗ ở cho học sinh nước ngoài.

Hạng mục thứ nhất việc trường học tuyển sinh học sinh nước ngoài về hạn ngạch và quốc gia bắt buộc phải do Bộ giáo dục tham vấn Bộ Nội vụ và Bộ ngoại giao quyết định.

## 第 18 條

### Điều 18

申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，除第二十條另有規定外，應於各校指定期間，檢附下列文件，逕向各校申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二) 香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三) 其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明。

四、在臺監護人資格證明文件。

五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。

六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。

七、申請學校所規定之其他文件。

前項第二款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Học sinh nước ngoài xin nộp đơn nhập học các trường trung cấp hệ 5 năm và các trường bậc trung học phổ thông trở xuống, ngoài quy định ở điều 12 ra, dựa theo thời gian chỉ định của các trường, kèm theo các văn kiện sau đây, các trường học sẽ hướng đến các thủ tục nhập học, những người nào đã được xét duyệt lựa chọn thông qua, cấp cho giấy nhập học:

1. Đơn xin nhập học

2. Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :
  - a. Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.
  - b. Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.
  - c. Trình độ học vấn tại các nơi khác:
    - ✓ Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.
    - ✓ Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.
3. Chứng minh nguồn tài chính đủ để đi du học.
4. Văn kiện chứng minh tư cách của người giám hộ ở Đài Loan.
5. Giấy ủy quyền của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác được xác minh bởi cơ quan nước ngoài.
6. Mẫu đơn đồng ý của người giám hộ được công chứng bởi công chứng viên trong nước.
7. Các văn kiện khác theo quy định xin nhập học của nhà trường.

Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn của hạng mục thứ 2 trước đó nếu học cấp tiểu học thì không cần nộp. Từ khoản 4 đến khoản 6 hạng mục thứ nhất học sinh sinh viên đã thành niên không cần nộp. Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, đối với các văn kiện hạng mục thứ nhất, thứ 2, thứ 4 và thứ 7 nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

## 第 19 條

### Điều 19

前條所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。

符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

Người giám hộ tại Đài Loan được đề cập trong điều khoản trước đó, phải là công dân nước Trung Hoa Dân Quốc có đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, cần cung cấp hồ sơ không phạm tội hình sự của cơ quan cảnh sát và bảng thu nhập cá nhân của năm gần nhất 900.000 Đài tệ trở lên.

Người phù hợp các quy định của trước đó, mỗi người sẽ bị giới hạn làm người giám hộ của một học sinh nước ngoài. Tuy nhiên, hiệu trưởng, chủ tịch hoặc giám đốc của pháp nhân trường học là người giám hộ thì mỗi người giới hạn giám hộ 5 học sinh nước ngoài.

## 第 20 條

### Điều 20

在臺已有合法居留身分，申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，應檢具下列文件，逕向學校申請，並經甄試核准後註冊入學：

一、入學申請表。

二、合法居留證件影本。

三、學歷證明文件：

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二) 香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三) 其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

前項第三款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

高級中等以下學校應於第一項外國學生註冊入學後，列冊報該管主管教育行政機關備查。

第一項外國學生如申請高級中等以下學校因招生額滿無法接受入學，得向主管教育行政機關申請輔導至有缺額之學校入學。

高級中等以下學校得視第一項申請入學學生甄試成績，編入適當年級就讀或隨班附讀；附讀以一年為限，經考試及格者，承認其學籍。

Nếu có thân phận cư trú hợp pháp tại Đài Loan, học sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học các trường trung cấp hệ 5 năm hoặc các trường bậc trung học phổ thông trở xuống cần phải chuẩn bị các văn kiện giấy tờ sau, đến các trường học để làm các thủ tục nhập học, thông qua tuyển chọn xét duyệt sau đó đăng ký nhập học.

1. Đơn xin nhập học

2. Bản photo thẻ cư trú hợp pháp.

3. Các văn kiện chứng minh trình độ học vấn :

a. Trình độ học vấn tại các khu Đại lục: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại khu Đại lục.

b. Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: dựa theo các quy chế quy định thực hiện kiểm tra và chứng nhận tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.

c. Trình độ học vấn tại các nơi khác:

Trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Kinh doanh của Đài Loan ở Đại lục có trình độ học vấn cũng giống như trong nước.

Ngoài 2 mục trên, trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài dựa theo quy định áp dụng về chứng nhận trình độ nước ngoài của trường đại học đó. Tuy nhiên, bằng cấp của trường học được thành lập tại Đại lục hoặc trường chi nhánh bên Đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng của Đại lục và được xác minh bởi tổ chức hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác.

Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn của hạng mục thứ 3 trước đó nếu học cấp tiểu học thì không cần nộp. Khi các trường xét duyệt đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, đối với các văn kiện khoản thứ 3 hạng mục thứ nhất nếu chưa được thông qua cơ quan đại diện tại nước sở tại, viện hành chính, cơ quan chỉ định hoặc các tổ chức xã hội dân sự được ủy thác sẽ bị yêu cầu xác minh chứng thực, người xác minh có thể được yêu cầu hỗ trợ xác minh.

Các trường trung học phổ thông theo hạng mục thứ nhất sau khi học sinh nước ngoài đăng ký nhập học vào trường, liệt kê danh sách và trình lên cho cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để lưu khảo.

Hạng mục thứ nhất sinh viên nước ngoài nếu nộp đơn xin học các trường cấp trung học phổ thông trở xuống nếu như hạn ngạch tuyển sinh đã đủ thì đến cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để được hướng dẫn nộp đơn vào các trường còn hạn ngạch.

Hạng mục thứ nhất các trường cấp trung học phổ thông trở xuống có học sinh tuyển chọn theo điểm thành tích nộp đơn nhập học được ghi danh vào các lớp thích hợp để theo học hoặc học kèm ở bất kỳ cấp độ thích hợp, những người đã vượt qua kỳ thi trong một năm sẽ được nhận vào trường.

## 第 20-1 條

### Điều 20-1

外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運作，得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料，經本部會同外交部、內政部移民署等相關機關認定後，其入學高級中等學校、專科學校以專案辦理招生。

前項專案就學採外加名額者，以各校招生核定各該學制總名額外加百分之一為原則。

Học sinh sinh viên nước ngoài do trong nước phát sinh chiến tranh, thiên tai thảm họa hoặc các dịch bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng, dẫn đến việc các trường học ở khu vực đó không thể hoạt động bình thường, thì được cơ quan nước ngoài hoặc lãnh sự quán quốc gia, cơ quan có thẩm quyền kiểm định đánh giá tư cách. Sau khi được Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ, Sở di dân và các cơ quan liên quan khác phê duyệt, các trường trung cấp sẽ chiêu sinh học sinh theo như chuyên án.

Đối với các trường tuyển sinh theo chuyên án cộng thêm hạn ngạch, ngoài hạn ngạch tuyển sinh được thẩm duyệt thì trường còn được cộng thêm 10%.

## 第 21 條

### Điều 21

外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

三、前二款以外之外國學生，依其就讀學校所定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Học phí phải đóng của học sinh sinh viên nước ngoài, dựa theo quy định sau đây:

1. Dựa theo quy định điều 2 trước đó, đối với người nhập học được học bổng của Bộ ngoại giao Đài Loan, được các cơ quan nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập hoặc những người có thân phận cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan, theo quy định của trường sẽ thu phí cơ bản.
2. Đối với người nhập học theo hiệp định hợp tác giáo dục, theo đóng theo quy định hiệp định.
3. Học sinh sinh viên nước ngoài ở khoản 2 trước đó, dựa theo quy định học tập chuẩn của nhà trường mà thu phí, nhưng không được thấp hơn mức thu phí cơ bản của trường tư nhân ở cùng cấp bậc. Biện pháp này được sửa đổi thực thi vào ngày 1 tháng 2 năm Dân quốc 100, đối với những người nhập học trước ngày đó sẽ dựa theo quy định cũ thực hiện,

## 第 22 條

### Điều 22

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

Học sinh sinh viên nước ngoài khi đăng ký nhập học, phải nộp kèm ít nhất 6 tháng bảo hiểm y tế và bị thương kể từ ngày nhập cảnh vào nước. Học sinh sinh viên trong trường phải kèm theo các chứng nhận bảo hiểm có liên quan như bảo hiểm y tế quốc gia.

Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm trước đó được cấp ở nước ngoài, nên được xác nhận chứng thực bởi cơ quan nước ngoài đó.

## 第 23 條

### Điều 23

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，學校或相關主管機關應即依規定處理。

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm các quy định của Luật dịch vụ việc làm và được xác minh là đúng, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan sẽ xử lý theo quy định.

## 第 24 條

### Đi 文 24

外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部。

Sinh viên nước ngoài nếu bảo lưu học tập, thôi học hoặc thay đổi, mất đi tư cách sinh viên và các trường hợp khác, nhà trường nên thông báo cho văn phòng Bộ ngoại giao, cơ quan phục vụ Sở Di dân nơi trường học đó cư ngụ cũng như báo lên cho Bộ.

## 第 25 條

### Đi 文 25

主管教育行政機關得視需要對招收外國學生之學校辦理訪視，學校違反本辦法規定者，依相關法令規定處理。

學校未依第二十三條規定處理者，各該主管教育行政機關並得視情形調整招收外國學生名額。

Cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền, nếu cần thiết sẽ tiến hành đến thăm các trường tuyển sinh sinh viên nước ngoài. Nếu trường vi phạm các quy định của biện pháp này, sẽ bị xử lý theo pháp luật và quy định liên quan.

Nếu trường không xử lý được các quy định tại Điều 23, mỗi cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể điều chỉnh hạn ngạch sinh viên nước ngoài được tuyển sinh

## 第 26 條

### Đi 文 26

外國學生來臺於大專校院附設之華語文中心學習語文者，其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及變更或喪失學生身分之通報，準用第七條第一項第一款、第三款、第四款、第九條、第十五條、第十六條、第二十二條及第二十四條規定。

Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học tiếng Hoa tại Trung tâm Ngôn ngữ Trung Quốc trực thuộc các trường đại học, thủ tục nộp đơn, học bổng hỗ trợ, quản lý và phụ đạo, nếu số giờ vắng mặt vượt quá một phần tư tổng số giờ thời khóa biểu và thay đổi hoặc thông báo mất đi tư cách sinh viên, phải tuân theo các quy định tại Điều 7, Hạng mục 1, khoản 1, khoản 3, khoản 4, Điều 9, Điều 15, Điều 16, Điều 22 và Điều 24

## 第 27 條

### Đi 文 27

第七條第一項第一款、第十八條第一項第一款及第二十條第一項第一款所定書表格式，由各校定之；第十八條第一項第五款及第六款所定書表格式，由本部定之。

Điều 7, Hạng mục 1, Khoản 1, Điều 18, Hạng mục 1, Khoản 1 và Điều 20, Hạng mục 1, khoản 1 của quy định về cách thức mẫu sách sẽ được xác định bởi mỗi trường; Điều 18, Hạng mục 1, Khoản 5 và 6 về quy định cách thức mẫu sách sẽ được xác định bởi Bộ.

## 第 28 條

### Đi 28

本辦法自中華民國一百零一年八月一日施行。本辦法修正條文，除中華民國一百零一年十二月二十四日修正發布之條文，自一百零二年一月一日施行，一百零二年八月二十三日修正發布之條文，自一百零二年九月一日施行外，自發布日施行。

Những biện pháp này đã được thực hiện vào ngày 1 tháng 8 năm Dân quốc 101. Các sửa đổi đối với các Biện pháp hiện tại, ngoại trừ những sửa đổi vào ngày 24 tháng 12 năm Dân quốc 102, được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2002 và quy định sửa đổi vào ngày 23 tháng 8 năm Dân quốc 102, được thực hiện vào ngày 1 tháng 9 năm Dân quốc 102 kể từ ngày ban hành.